

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại
tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-
BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính
thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-
BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về Khung
giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống
nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số
69./TTr-STC ngày 25 tháng 12 năm 2024; Ý kiến thẩm định văn bản của Sở Tư
pháp tại Báo cáo thẩm định số 6048/BC-STP ngày 24 tháng 12 năm 2024; Ý
kiến biểu quyết của các thành viên UBND thành phố Đà Nẵng tại cuộc họp ngày
30 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà
Nẵng với các nội dung sau:

1. Đối tượng áp dụng: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan thuế các cấp, người nộp thuế quy
định tại Điều 3 Luật Thuế tài nguyên và tổ chức, cá nhân có liên quan.



Handwritten signature

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố: Thực hiện tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Người nộp thuế quy định tại Điều 3 Luật Thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có trách nhiệm thực hiện đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Cục thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc UBND thành phố Đà Nẵng xây dựng và trình UBND thành phố ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015, Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Chủ trì, phối hợp với Cục thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc UBND thành phố Đà Nẵng thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

c) Cung cấp thông tin và gửi văn bản về Bộ Tài chính (Tổng Cục Thuế) để cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên

3. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thường xuyên theo dõi, rà soát giá các nhóm loại tài nguyên trên địa bàn thành phố thuộc lĩnh vực, ngành quản lý là đối tượng chịu thuế quy định tại Điều 2 Luật Thuế Tài nguyên, Điều 2 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên để kịp thời phối hợp với Sở Tài chính xác định và trình UBND thành phố điều chỉnh phù hợp với biến động của thị trường.

Trường hợp phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường xác định và trình UBND thành phố ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này.

4. Cục Thuế thành phố Đà Nẵng

a) Hướng dẫn người nộp thuế quy định tại Điều 3 Luật Thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thực hiện đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định.

b) Thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên trên cơ sở các nguồn thông tin hình thành cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên quy định tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



[Handwritten signature]

c) Trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết, công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế theo quy định tại Điểm 5.4 Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

d) Trong quá trình thực hiện thu thuế tài nguyên mà phát sinh trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá, Bảng giá tài nguyên mà có giá biến động lớn thì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

đ) Có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND các quận, huyện và các đơn vị có liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện, tổ chức công tác quản lý thuế tài nguyên theo đúng quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015, Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày ngày 12/5/2017, Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 và Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định này.

5. Cục Thuế thành phố Đà Nẵng, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho Bạc Nhà nước Đà Nẵng và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện quản lý thuế tài nguyên theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~10/01/2025~~ và thay thế Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế thành phố Đà Nẵng; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Chu*

Nơi nhận:

- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính (để kiểm tra);
- Tổng Cục Thuế (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT HĐND thành phố (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH TPĐN;
- CT, Các PCT UBND TPĐN;
- UBMTTQVN TPĐN;
- Các Sở: TC, XD, TN&MT, NN&PTNT; Tư pháp;
- Cục Thuế TPĐN;
- KBNN Đà Nẵng;
- UBND các QH, PX;
- Báo ĐN, Đài PTTH ĐN;
- Cổng Thông tin điện tử TPĐN;
- VP UBND TPĐN, các phòng KT, ĐTĐT, NC;
- Lưu: VT, STC. *HSU*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Hồ Kỳ Minh

Phụ lục

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57 /2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	Tấn	4.500.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốt); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
II						KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000
	III2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	170.000
		II202				Đá		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bờ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	150.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	
					II202030301	- Đá cấp phối Dmax 25	m ³	141.000
					II202030302	- Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	123.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	
					II202030401	- Đá 0,5x1	m ³	200.000
					II202030402	- Đá 1x2	m ³	240.000
					II202030403	- Đá 2x4	m ³	223.000
					II202030404	- Đá 4x6	m ³	200.000
					II202030405	- Đá 0,5x2	m ³	240.000
					II202030406	- Đá 0,5x16	m ³	240.000
					II202030407	- Đá 1x1,5	m ³	240.000
					II202030408	- Đá 1x1,9	m ³	240.000
					II202030409	- Đá 1x15	m ³	240.000
					II202030410	- Đá 2x3	m ³	240.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	150.000
				II2020306		Đá chẻ	m ³	400.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	90.000



/s/

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	100.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	130.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	190.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	110.000
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	300.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	130.000
	II8					Đá Granite		
		II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	800.000
	III11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		III1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	225.000
		III1102				Cao lanh đã rây	Tấn	560.000
		III1202				Thạch anh kỹ thuật		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	300.000
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.500.000
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.800.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2405				Quặng Tacl (Tale)		
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.120.000
III						SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai		
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m ³	10.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.300.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	31.200.000
		III102				Cắm liên (cà gản)	m ³	5.110.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	20.000.000
		III104				Du sam	m ³	18.000.000
		III105				Gỗ đở (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D < 25cm	m ³	5.200.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	19.600.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	28.200.000

7/11/2025

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III106				<i>Gụ</i>		
			III10601			D<25cm	m ³	4.800.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	10.200.000
			III10603			D≥ 50 cm	m ³	13.300.000
		III107				<i>Gụ mật (Gỗ mật)</i>		
			III10701			D<25cm	m ³	3.300.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	6.500.000
			III10703			D≥ 50 cm	m ³	11.500.000
		III108				<i>Hoàng đàn</i>	m ³	35.000.000
		III109				<i>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huyệnh đàn đỏ)</i>	m ³	2.800.000.000
		III110				<i>Huyệnh đường</i>	m ³	7.000.000
		III111				<i>Hương</i>		
			III11101			D<25cm	m ³	5.600.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m ³	13.900.000
			III11103			D≥ 50 cm	m ³	21.400.000
		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	14.000.000
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000
		III116				<i>Pơ mu</i>		
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000
			III11603			D≥ 50 cm	m ³	18.000.000
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	7.000.000
		III118				<i>Trai</i>	m ³	7.700.000
		III119				<i>Trắc</i>		
			III11901			D<25cm	m ³	7.300.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	12.400.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	21.600.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	51.730.000
			III11905			D≥ 65cm	m ³	128.600.000
		III120				<i>Các loại khác</i>		
			III12001			D<25cm	m ³	4.200.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	7.600.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	10.600.000
			III12004			D≥ 50 cm		16.300.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				<i>Cẩm xe</i>	m ³	6.400.000
		III202				<i>Đình (đình hương)</i>		
			III20201			D<25cm	m ³	7.600.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	11.400.000
			III20203			D≥ 50 cm	m ³	13.000.000
		III203				<i>Lim xanh</i>		
			III20301			D<25cm	m ³	6.700.000

7/ku

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	10.800.000
			III20303			D≥ 50 cm	m ³	14.000.000
		III204				<i>Nghiến</i>		
			III20401			D<25cm	m ³	3.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
			III20403			D≥ 50 cm	m ³	10.200.000
		III205				<i>Kiểm kiểm</i>		
			III20501			D<25cm	m ³	4.200.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000
			III20503			D≥ 50 cm	m ³	13.300.000
		III206				<i>Da đá</i>	m ³	4.550.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³	5.500.000
		III208				<i>Sến</i>	m ³	7.600.000
		III209				<i>Sến mật</i>	m ³	5.500.000
		III210				<i>Sến mũ</i>	m ³	3.700.000
		III211				<i>Tấu mật</i>	m ³	7.800.000
		III212				<i>Trai ly</i>	m ³	11.500.000
		III213				<i>Xoay</i>		
			III21301			D<25cm		3.100.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.500.000
			III21303			D≥ 50 cm	m ³	6.500.000
		III214				<i>Các loại khác</i>		
			III21401			D<25cm	m ³	3.400.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000
			III21403			D≥ 50 cm	m ³	10.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				<i>Bảng lẵng</i>	m ³	3.800.000
		III302				<i>Cà chắc (cà chỉ)</i>		
			III30201			D<25cm	m ³	2.700.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	3.800.000
			III30203			D≥ 50 cm	m ³	4.200.000
		III303				<i>Cà ổi</i>	m ³	5.000.000
		III304				<i>Chò chỉ</i>		
			III30401			D<25cm	m ³	2.900.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.100.000
			III30403			D≥ 50 cm	m ³	9.000.000
		III305				<i>Chò chai</i>	m ³	5.000.000
		III306				<i>Chua khét</i>	m ³	5.400.000
		III307				<i>Dạ hương</i>	m ³	6.000.000
		III308				<i>Giổi</i>		
			III30801			D<25cm	m ³	6.300.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	9.100.000
			III30803			D≥ 50 cm	m ³	13.000.000
		III309				<i>Dầu gió</i>	m ³	4.000.000
		III310				<i>Huỳnh</i>	m ³	5.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III311				Re mít	m ³	4.300.000
		III312				Re hương	m ³	4.500.000
		III313				Săng lẻ	m ³	6.000.000
		III314				Sao đen	m ³	4.300.000
		III315				Sao cát	m ³	3.500.000
		III316				Trường mật	m ³	5.000.000
		III317				Trường chua	m ³	5.000.000
		III318				Vên vên	m ³	4.000.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D<25cm	m ³	1.700.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000
			III31904			D≥ 50 cm	m ³	7.700.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000
		III402				Chức khế	m ³	3.500.000
		III403				Cóc đất	m ³	2.100.000
		III404				Dầu các loại	m ³	3.000.000
		III405				Re (De)	m ³	6.000.000
		III406				Gội tía	m ³	6.000.000
		III407				Mỡ	m ³	1.100.000
		III408				Sến bo bo	m ³	3.000.000
		III409				Lim sừng	m ³	3.000.000
		III410				Thông	m ³	2.500.000
		III411				Thông lông gà	m ³	4.500.000
		III412				Thông ba lá	m ³	2.900.000
		III413				Thông nang		
			III41301			D<35cm	m ³	1.800.000
			III41302			D≥ 35 cm	m ³	3.500.000
		III414				Vàng tâm	m ³	6.000.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D<25cm	m ³	1.300.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000
			III41504			D≥ 50 cm	m ³	5.200.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	m ³	5.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.300.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.400.000
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.200.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000
			III50108			Lim vang (lim xệt)	m ³	4.500.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	1.900.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m ³	700.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000
			III50113			<i>Các loại khác</i>		
				III5011301		<i>D < 25cm</i>	m ³	1.260.000
				III5011302		<i>25cm ≤ D < 50cm</i>	m ³	2.500.000
				III5011303		<i>D ≥ 50 cm</i>	m ³	4.400.000
		III502				<i>Gỗ nhóm VI</i>		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000
			III50203			Chò	m ³	3.200.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000
			III50205			Keo	m ³	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000
			III50208			Phay	m ³	1.900.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000
			III50212			<i>Các loại khác</i>		
				III5021201		<i>D < 25cm</i>	m ³	910.000
				III5021202		<i>25cm ≤ D < 50cm</i>	m ³	2.000.000
				III5021203		<i>D ≥ 50 cm</i>	m ³	3.500.000
		III503				<i>Gỗ nhóm VII</i>		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000
			III50306			Xoan	m ³	1.400.000
			III50307			<i>Các loại khác</i>		
				III5030701		<i>D < 25cm</i>	m ³	1.000.000
				III5030702		<i>25cm ≤ D < 50cm</i>	m ³	2.000.000
				III5030703		<i>D ≥ 50 cm</i>	m ³	3.500.000
		III504				<i>Gỗ nhóm VIII</i>		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	840.000
			III50404			<i>Các loại khác</i>		
				III5040401		<i>D < 25cm</i>	m ³	800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				III5040402		D \geq 25cm	m ³	1.960.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7m ³	490.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	Cây	7.700
			III80102			5cm \leq D<6cm	Cây	12.600
			III80103			6cm \leq D<10cm	Cây	21.000
			III80104			D \geq 10 cm	Cây	30.000
		III802				Trúc	Cây	7.000
		III803				Nứa		
			III80301			D<7cm	Cây	2.800
			III80302			D \geq 7 cm	Cây	5.600
		III804				Mai		
			III80401			D<6cm	Cây	12.600
			III80402			6cm \leq D<10cm	Cây	21.000
			III80403			D \geq 10 cm	Cây	30.000
		III805				Vầu		
			III80501			D<6cm	Cây	7.700
			III80502			6cm \leq D<10cm	Cây	14.700
			III80503			D \geq 10 cm	Cây	21.000
		III807				Giang	Cây	
			III80701			D<6cm	Cây	4.200
			III80702			6cm \leq D<10cm	Cây	7.000
			III80703			D \geq 10 cm	Cây	12.600
		III808				Lồ ô		
			III80801			D<6cm	Cây	5.600
			III80802			6cm \leq D<10cm	Cây	10.500
			III80803			D \geq 10 cm	Cây	15.000
	III9					Trâm hương, kỳ nam		
		III901				Trâm hương		
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000
		III902				Kỳ nam		
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				Hồi		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III100101			Tươi	kg	56.000
			III100102			Khô	kg	80.000
		III1002				<i>Quế</i>		
			III100201			Tươi	kg	25.000
			III100202			Khô	kg	90.000
		III1003				<i>Sa nhân</i>		
			III100301			Tươi	kg	105.000
			III100302			Khô	kg	210.000
		III1004				<i>Thảo quả</i>		
			III100401			Tươi	kg	84.000
			III100402			Khô	kg	280.000
V						NƯỚC THIÊN NHIÊN		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	250.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	26.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	5.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	6.000



Thu